

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2023



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 20

...P;
CỘNG
HỢP
HỮU NGHỊ
HỢP TÁC
KINH DOANH
HỢP NHẤT

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.471.552.488.025	5.896.969.002.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		84.395.075.552	28.861.588.967
1. Tiền	111		84.395.075.552	28.861.588.967
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.532.572.612.745	4.234.225.882.303
1. Chứng khoán kinh doanh	121		303.705.677.534	274.209.150.199
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(12.482.609.861)	(16.232.490.850)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.241.349.545.072	3.976.249.222.954
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		435.063.533.642	433.171.671.656
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		268.067.596.203	323.453.063.366
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		268.066.171.422	323.453.063.366
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		1.424.781	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.213.266.671	2.207.209.993
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.392.928	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		201.960.160.231	145.495.715.237
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.180.882.391)	(37.984.316.940)
IV. Hàng tồn kho	140		52.711.787	57.031.286
1. Hàng tồn kho	141		52.711.787	57.031.286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		276.504.924.935	242.416.001.861
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		268.683.055.646	242.051.965.271
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		263.133.605.860	238.866.830.081
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		5.549.449.786	3.185.135.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.821.869.289	364.036.590
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		1.142.963.629.364	958.236.826.658
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		569.376.661.520	445.004.896.595
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		573.586.967.844	513.231.930.063
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		837.956.101.087	759.486.894.264
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.216.266.317	34.156.082.374
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		32.216.266.317	34.156.082.374
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216.1		21.920.409.235	23.350.173.343
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		10.295.857.082	10.805.909.031
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
II. Tài sản cố định	220		28.583.537.118	30.812.602.417
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21.434.384.244	23.513.296.766
Nguyên giá	222		100.184.559.353	101.011.274.140
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.750.175.109)	(77.497.977.374)
2. Tài sản cố định vô hình	227		7.149.152.874	7.299.305.651
Nguyên giá	228		8.393.021.406	8.395.476.903
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.243.868.532)	(1.096.171.252)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		713.029.465.858	631.486.734.641
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(44.714.320.335)	(42.729.449.376)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		681.836.416.193	598.308.814.017
V. Tài sản dài hạn khác	260		64.126.831.794	63.031.474.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		64.126.831.794	63.031.474.832
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.309.508.589.112	6.656.455.896.995

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.634.153.136.189	4.058.086.622.878
I. Nợ ngắn hạn	310		4.630.534.891.482	4.054.794.428.691
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		765.038.805.336	622.332.600.653
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		759.473.609.612	593.468.771.903
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		5.565.195.724	28.863.828.750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.970.441.362	3.425.999.463
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		51.692.354.586	51.033.901.868
4. Phải trả người lao động	314		71.309.233.992	134.915.596.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		85.046.488.055	10.351.692.245
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		93.985.566.178	92.960.250.746
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		8.770.000.157	11.357.240.631
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		14.308.452.732	11.980.237.295
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		40.831.990.881	41.466.231.524
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.872.950.921	98.002.496.402
12. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.410.703.412.645	2.976.968.181.133
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.279.166.612.139	1.964.927.094.499
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		930.369.201.279	819.859.988.620
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		201.167.599.227	192.181.098.014
II. Nợ dài hạn	330		3.623.439.344	3.292.194.187
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.357.056.926	1.031.006.406
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.194.637	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.261.187.781	2.261.187.781

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.677.620.678.973	2.598.369.274.117
I. Vốn chủ sở hữu	410	4	2.677.620.678.973	2.598.369.274.117
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(10.691.477.977)	(16.229.311.635)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		310.334.732.389	310.334.732.389
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		110.853.864.301	110.026.505.345
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		415.922.120.692	338.618.194.723
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.729.860.771	47.100.991.634
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		379.192.259.921	291.517.203.089
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		22.867.456.206	27.285.169.933
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.309.508.589.112	6.656.455.896.995

Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2023

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		798.320.628.050	570.666.967.701	798.320.628.050	570.666.967.701
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		86.813.949.538	77.378.363.348	86.813.949.538	77.378.363.348
4. Thu nhập khác		70.835.305	49.297.502	70.835.305	49.297.502
5. Tổng chi phí hoạt động kinh		(624.454.787.934)	(426.372.546.618)	(624.454.787.934)	(426.372.546.618)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính		(1.728.976.778)	(2.242.857.083)	(1.728.976.778)	(2.242.857.083)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		159.833.329.009)	(125.521.178.015)	(159.833.329.009)	(125.521.178.015)
9. Chi phí khác		(18.465.050)	(12.159.752)	(18.465.050)	(12.159.752)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)		99.169.854.122	93.945.887.083	99.169.854.122	93.945.887.083
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(20.247.517.027)	(18.837.331.679)	(20.247.517.027)	(18.837.331.679)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		78.922.337.095	75.108.555.404	78.922.337.095	75.108.555.404
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm		877.566.368	1.263.723.789	877.566.368	1.263.723.789
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty		78.044.770.727	73.844.831.615	78.044.770.727	73.844.831.615
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				665	630

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2023

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm		1.057.310.051.799	759.281.990.191	1.057.310.051.799	759.281.990.191
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc		1.316.481.770.856	912.046.404.338	1.316.481.770.856	912.046.404.338
Phí nhận tái bảo hiểm		56.533.705.709	27.768.521.829	56.533.705.709	27.768.521.829
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo		(315.705.424.766)	(80.532.935.976)	(315.705.424.766)	(180.532.935.976)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm		(356.864.463.067)	(268.598.548.691)	(356.864.463.067)	(268.598.548.691)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(469.384.054.946)	(337.631.406.492)	(469.384.054.946)	(337.631.406.492)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái		112.519.591.879	69.032.857.801	112.519.591.879	69.032.857.801
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần		700.445.588.732	490.683.441.500	700.445.588.732	490.683.441.500
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		97.875.039.318	79.983.526.201	97.875.039.318	79.983.526.201
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		57.904.749.067	45.746.386.342	57.904.749.067	45.746.386.342
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo		39.970.290.251	34.237.139.859	39.970.290.251	34.237.139.859
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		798.320.628.050	570.666.967.701	798.320.628.050	570.666.967.701
6. Chi bồi thường		(206.962.677.403)	(188.464.289.945)	(206.962.677.403)	(188.464.289.945)
Tổng chi bồi thường		(207.163.320.403)	(189.094.193.276)	(207.163.320.403)	(189.094.193.276)
Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường		200.643.000	629.903.331	200.643.000	629.903.331
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo		33.300.433.414	57.773.248.638	33.300.433.414	57.773.248.638
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm		(124.330.425.108)	(5.012.321.479)	(124.330.425.108)	(5.012.321.479)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo		67.736.727.911	(45.655.236.499)	67.736.727.911	(45.655.236.499)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm		(230.255.941.186)	(181.358.599.285)	(230.255.941.186)	(181.358.599.285)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn		(8.986.501.213)	(6.021.704.040)	(8.986.501.213)	(6.021.704.040)
12. Chi phí khác hoạt động kinh		(385.212.345.535)	(238.992.243.293)	(385.212.345.535)	(238.992.243.293)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2023

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo	17.1	(121.482.454.499)	(74.394.439.085)	(121.482.454.499)	(74.394.439.085)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh	17.2	(263.729.891.036)	(164.597.804.208)	(263.729.891.036)	(164.597.804.208)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh	18	(624.454.787.934)	(426.372.546.618)	(624.454.787.934)	(426.372.546.618)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh	19	173.865.840.116	144.294.421.083	173.865.840.116	144.294.421.083
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	86.813.949.538	77.378.363.348	86.813.949.538	77.378.363.348
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(1.728.976.778)	(2.242.857.083)	(1.728.976.778)	(2.242.857.083)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	85.084.972.760	75.135.506.265	85.084.972.760	75.135.506.265
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(159.833.329.009)	(125.521.178.015)	(159.833.329.009)	(125.521.178.015)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động	30	99.117.483.867	93.908.749.333	99.117.483.867	93.908.749.333
23. Thu nhập khác	31	70.835.305	49.297.502	70.835.305	49.297.502
24. Chi phí khác	32	(18.465.050)	(12.159.752)	(18.465.050)	(12.159.752)
25. Lợi nhuận khác	40	52.370.255	37.137.750	52.370.255	37.137.750
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	99.169.854.122	93.945.887.083	99.169.854.122	93.945.887.083
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(20.247.517.027)	(18.837.331.679)	(20.247.517.027)	(18.837.331.679)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60	78.922.337.095	75.108.555.404	78.922.337.095	75.108.555.404
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm	62	877.566.368	1.263.723.789	877.566.368	1.263.723.789
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty	63	78.044.770.727	73.844.831.615	78.044.770.727	73.844.831.615
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			665	630

Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2023

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		99.169.854.122	93.945.887.083
	Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
02	Khấu hao tài sản cố định		2.206.492.602	1.922.815.346
03	Các khoản dự phòng		246.439.984.227	221.423.243.617
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.880.216.898	(4.035.072.196)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(84.052.830.622)	(46.980.571.067)
06	Chi phí lãi vay		4.339.746	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		269.648.056.973	266.276.302.783
09	Tăng các khoản phải thu		25.958.699.948	88.687.885.568
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		4.319.499	(346.996.647)
11	Tăng các khoản phải trả		148.399.839.980	(87.456.519.317)
12	Tăng chi phí trả trước		(27.726.447.337)	(2.768.779.902)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(29.496.527.335)	6.869.451.841
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.339.746)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.338.258.854)	(1.026.222.556)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	(49.596.541.247)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		363.445.343.128	220.638.580.524
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(51.973.448)	(207.435.993)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(1.257.320.284.191)	(232.664.801.237)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		897.976.439.864	18.364.308.929
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.487.686.595	51.015.643.263
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(307.908.131.180)	(163.492.285.037)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm nay
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		5.194.637	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.920.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(3.725.363)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		55.533.486.585	57.146.295.487
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28.861.588.967	30.091.930.237
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)		84.395.075.552	87.238.225.724

Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2023

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 09 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD, Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 03 năm 2023, Tổng Công ty có ba mươi (30) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB. 44 Lanxane Avenue. Thủ đô Viên Chăn. Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3,57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2022 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý IV, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý IV và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty Mẹ”) và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	94.662.832.304	420.447.350.479	(8.794.664.173)	27.077.924.459	2.575.490.128.091
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	311.516.648.031	-	6.718.502.397	318.235.150.428
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	(393.345.803.787)	(7.434.647.462)	(6.511.256.923)	(295.356.004.402)
Giảm khác	-	-	96.572.030.729	15.363.673.041	(16.123.936.482)	-	-	-
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	16.123.936.482	(16.123.936.482)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(98.737.434.268)	-	(98.737.434.268)	(98.737.434.268)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	96.572.030.729	-	(96.572.030.729)	-	-	-
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	(1.465.165.774)	-	(1.465.165.774)	(1.465.165.774)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(175.915.342.500)	-	(175.915.342.500)	(175.915.342.500)
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	(760.263.441)	(4.531.894.034)	(7.434.647.462)	(6.511.256.923)	(19.238.061.860)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	110.026.505.345	338.618.194.723	(16.229.311.635)	27.285.169.933	2.598.369.274.117
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	110.026.505.345	338.618.194.723	(16.229.311.635)	27.285.169.933	2.598.369.274.117
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	78.044.770.727	-	877.566.368	78.922.337.095
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	827.358.956	(740.844.758)	3.604.674.513	(6.336.211.941)	(2.645.023.230)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	110.853.864.301	415.922.120.692	(12.624.637.122)	21.826.524.360	2.674.646.587.982

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	570.918.726.657	294.600.310.608
Tài sản và thiệt hại	252.867.019.708	179.943.849.689
Hàng hoá vận chuyển	43.566.059.690	40.309.079.688
Xe cơ giới	216.469.929.421	210.560.957.887
Cháy nổ	148.285.380.304	128.886.842.480
Trách nhiệm	16.756.332.812	6.403.117.697
Thiệt hại kinh doanh	2.548.460.877	1.514.828.487
Hàng không	30.750.063.403	17.702.786.766
Thân tàu và TNDS chủ tàu	33.188.734.672	31.624.736.849
Rủi ro tài chính và tín dụng	32.643.491	-
Nông nghiệp	517.789.857	250.319.518
Bảo lãnh	580.629.964	249.574.669
Tổng cộng	1.316.481.770.856	912.046.404.338

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	4.502.611.023	929.717.898
Tài sản và thiệt hại	44.592.916.761	18.021.928.214
Hàng hoá vận chuyển	125.147.119	278.782.554
Xe cơ giới	11.931.331.069	1.384.143.650
Cháy nổ	1.891.266.010	6.349.400.453
Trách nhiệm	(5.463.959)	246.715.560
Thiệt hại kinh doanh	1.331.549.089	463.706.876
Hàng không	(102.564.258)	(20.229.744)
Thân tàu và TNDS chủ tàu	(7.734.457.568)	88.969.338
Rủi ro tài chính và tín dụng	(6.147.281)	-
Nông nghiệp	7.517.704	25.387.030
	-	-
Tổng cộng	56.533.705.709	27.768.521.829

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	3.726.349.201	4.811.810.807
Tài sản và thiệt hại	236.239.808.555	165.723.183.144
Hàng hoá vận chuyển	25.827.560.078	20.686.474.411
Xe cơ giới	9.401.794.686	663.657.098
Cháy nổ	128.780.581.796	103.468.760.485
Trách nhiệm	15.352.167.542	4.231.609.637
Thiệt hại kinh doanh	3.539.219.972	1.218.086.855
Hàng không	30.453.880.267	16.054.870.482
Thân tàu và TNDS chủ tàu	15.646.596.144	19.221.800.915
Rủi ro tài chính và tín dụng	(3.347.497)	1.314.598.429
Nông nghiệp	419.444.202	236.554.229
	-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Tổng cộng	469.384.054.946	337.631.406.492
------------------	------------------------	------------------------

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	100.027.807.327	87.261.027.458
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(42.123.058.260)	(41.514.641.116)
Cộng	57.904.749.067	45.746.386.342

9. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	186.133.475.860	178.112.227.564
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	21.029.844.543	10.981.965.712
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(33.300.433.414)	(57.773.248.638)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(200.643.000)	(629.903.331)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	124.330.425.108	5.012.321.479
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(67.736.727.911)	45.655.236.499
Cộng	230.255.941.186	181.358.599.285

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	121.482.454.499	74.394.439.085
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	-
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	103.038.780.043	50.586.816.835
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.291.563.119	538.347.681
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	2.076.892.818	2.669.803.373
Chi khác	157.322.655.056	110.802.836.319
Cộng	385.212.345.535	238.992.243.293

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.066.338.018	45.806.426.413
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	11.653.692.604	11.280.821.918
Doanh thu khác từ trái phiếu	-	-
Lợi nhuận được chia	-	-
Cổ tức	332.800.000	1.359.251.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.648.679.141	10.878.563.253

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	112.439.775	8.053.300.164
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	86.813.949.538	77.378.363.348

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	4.339.746	24.362.383
Chi phí trái phiếu	-	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	118.627.514	61.478.067
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	31.975.900	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.328.956.862	1.344.380.815
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.760.423.244)	785.905.818
Chi phí tài chính khác	5.500.000	26.730.000
Tổng cộng	1.728.976.778	2.242.857.083

13. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	500.000	4.010.000
Các khoản thu nhập khác	70.335.305	45.287.502
Cộng	70.835.305	49.297.502

14. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Các khoản bị phạt	11.875.989	1.091.007
Các khoản chi phí khác	6.589.061	11.068.745
Cộng	18.465.050	12.159.752

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	114.017.228.590	90.992.271.351
Chi phí vật liệu	1.724.799.040	1.590.088.173
Chi phí đồ dùng văn phòng	898.720.490	444.746.868
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.206.492.602	3.459.624.298
Thuế, phí và lệ phí	6.537.960.934	3.959.391.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.554.108.622	23.948.480.313
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(782.987.911)	(1.050.736.483)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Chi phí bằng tiền khác	2.677.006.642	2.177.312.050
Tổng cộng	159.833.329.009	125.521.178.015

16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tài cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý I năm 2023 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty



Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc